



EVNINTERNATIONAL



CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Địa chỉ: Lô số 91, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.625.5656 Fax: 0511.3633.991/992

Website: www.evni.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - NĂM 2012

Đà Nẵng, năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		120 657 166 802	130 978 738 629
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28 834 440 244	29 136 328 849
1. Tiền	111	V.01	534 440 244	1 636 328 849
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	28 300 000 000	27 500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	66 500 000 000	59 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66 500 000 000	59 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		17 505 215 904	18 121 418 809
1. Phải thu của khách hàng	131	2		
2. Trả trước cho người bán	132		14 991 884 570	15 595 306 809
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 513 331 334	2 526 112 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		22 152 000	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22 152 000	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		7 795 358 654	24 720 990 971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 125 546 182	2 661 439 423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 182 249 467	18 786 579 174
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	487 563 005	3 272 972 374
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		284 272 878 840	273 678 168 215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15



1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		280 304 434 214	269 901 075 056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10 329 494 566	2 614 925 001
- Nguyên giá	222		13 596 954 648	5 393 242 129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 267 460 082)	(2 778 317 128)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38 136 000 000	38 139 053 329
- Nguyên giá	228		38 174 721 745	38 174 721 745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38 721 745)	(35 668 416)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	231 838 939 648	229 147 096 726
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3 713 327 400	3 680 367 927
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3 321 470 000	3 321 470 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	391 857 400	358 897 927
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		255 117 226	96 725 232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	158 391 994	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		96 725 232	96 725 232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		404 930 045 642	404 656 906 844

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		29 760 296 899	29 437 254 200
I - Nợ ngắn hạn	310		29 760 296 899	29 437 254 200
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		25 229 462 003	24 219 788 806
3. Người mua trả tiền trước	313	15	4 411 995 000	4 411 995 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	22 218 261	80 338 364
5. Phải trả người lao động	315		96 621 635	692 432 030
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			32 700 000
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		375 169 748 743	375 219 652 644
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	375 169 748 743	375 219 652 644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		366 771 459 148	366 771 459 148
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		862 294 476	862 294 476

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7 535 995 119	7 585 899 020
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		404 930 045 642	404 656 906 844

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Phan Thu Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 HOÀNG XUÂN QUÝ

Lập ngày 10 tháng 07... năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




 NGUYỄN NAM THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 670 785 949	1 950 334 442	5 669 945 045	4 033 079 915
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 109 243 504	2 339 580 434	4 077 209 368	4 438 412 185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		561 542 445	(389 245 992)	1 592 735 677	(405 332 270)
11. Thu nhập khác	31		9 090 910	51 290 059 091	20 000 001	51 290 059 091
12. Chi phí khác	32		583 090 144	38 932 471 800	1 662 639 579	38 932 471 800
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(573 999 234)	12 357 587 291	(1 642 639 578)	12 357 587 291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(12 456 789)	11 968 341 299	(49 903 901)	11 952 255 021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		3 088 787 500		3 088 787 500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02E_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12 456 789)	8 879 553 799	(49 903 901)	8 863 467 521
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Phạm Thị Thuý

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Quý

HOÀNG XUÂN QUÍ

Ngày 10 tháng 07 năm 2012



Tổng Giám đốc

NGUYỄN NAM THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô số 91, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

MẪU SỐ B 03-DNBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(72 055 901)	(1 180 685 704)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		520 962 519	355 321 005
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9 090 910)	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		439 815 708	(825 364 699)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		13 330 931 981	(6 573 397 855)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		355 742 699	(10 834 726 574)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 377 501 247	15 891 940
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20 698 453 559)	(15 658 712 647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5 194 461 924)	(33 876 309 835)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(688 165 018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 090 910	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 883 482 409	877 480 056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4 892 573 319	189 315 038
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(301 888 605)	(33 686 994 797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29 136 328 849	38 112 110 711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	28 834 440 244	4 425 115 914

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phạm Thị Cường


KẾ TOÁN TRƯỞNG


HOÀNG XUÂN QUÝ

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô số 91, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, dẫn ký thay đổi lần thứ tư ngày 16/01/2012. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 240.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng, lâm nghiệp, VLXD, BĐS...

3- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty hiện nay: quản lý dự án, xây dựng, vận hành công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia (theo quy định của pháp luật nước sở tại và một số ngành nghề khác

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty mới thành lập từ 01/10/2007; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Həsəsən 2; Həsəsən 1/Səsən 5; Đang tìm hiểu đầu tư vào một số lĩnh vực khác: VLXD; BĐS

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán Nhà nước được ban hành kèm theo Quyết định số 15 -2006-QĐ-BTC và ch

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung, sử dụng phần mềm FMIS để lập BCTC

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các loại đồng tiền khác khi sử dụng đều quy đổi thành tiền VNĐ, áp dụng tỷ giá thực tế.



2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Tính theo giá đích danh*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập dự phòng cụ thể theo nhóm, căn cứ vào những bằng chứng cụ thể. Theo thông tư 107/TT-BTC*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.*
Khi có biên bản bàn giao tài sản tiến hành nhập, xuất và áp dụng TT33-TT-BTC ngày 29/04/2005; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03,04,06
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30/06/04 và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, thực hiện theo thông tư số 33 TT-BTC ngày 29/04/2005.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Tuân thủ theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Phương pháp đường thẳng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, thực hiện theo thông tư số 33 TT-BTC ngày 29/04/2005*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo chuẩn mực kế toán số: 07;08*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Theo chuẩn mực kế toán số: 07*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Theo thông tư 107/TT-BTC. Tuân thủ nguyên tắc lập dự phòng giảm giá trên cơ sở có các bằng chứng chắc chắn liên quan sự giảm giá.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Ghi nhận đầy đủ các khoản lãi vay đã trả, phải trả của các gốc vay trong năm tài chính. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số: 16 (chi phí đi vay)*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *Theo mục đích sử dụng nguồn vay*

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo đúng mục đích, đúng kỳ kế toán*
- Chi phí khác: *Theo đúng mục đích, đúng kỳ kế toán.*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phân bổ theo các đối tượng chịu chi phí của kỳ hạch toán.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *Theo chuẩn mực kế toán số 11*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Căn cứ từng nội dung cụ thể để nêu nguyên tắc trích trước.*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- *Theo chuẩn mực kế toán số 18*

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn được góp; thặng dư vốn cổ phần theo thực tế phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không đánh giá lại tài sản, trừ trường hợp góp vốn liên doanh, liên kết theo hợp đồng góp vốn,...
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Đánh giá lại cuối năm tài chính theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo lợi nhuận thực tế phát sinh cuối năm tài chính

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Theo doanh thu thực tế trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Theo doanh thu thực tế trong kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo chuẩn mực kế toán số 15

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 và các quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa áp dụng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Chưa áp dụng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	418 563 000	76 094 000
- Tiền gửi ngân hàng	115 877 244	1 560 234 849
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	28 300 000 000	27 500 000 000
Cộng	28 834 440 244	29 136 328 849
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	66 500 000 000	59 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	2 513 331 334	2 526 112 000
Cộng	2 513 331 334	2 526 112 000
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	22 152 000	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22 152 000	

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm			4 018 999 927	1 312 703 038	61 539 164	5 393 242 129
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	8 056 238 316		62 727 273	113 513 166		8 232 478 755
- Lũy kế mua từ đầu năm	45 307 909		62 727 273	113 513 166		221 548 348
3. Lũy kế giảm từ đầu năm				28 766 236		28 766 236
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8 010 930 407					8 010 930 407
- Lũy kế tăng khác						
- Số dư đầu năm			1 685 244 735	1 053 171 673	39 900 720	2 778 317 128
- Chuyển sang BĐS đầu tư				28 766 236		28 766 236
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	8 056 238 316		4 081 727 200	1 397 449 968	61 539 164	13 596 954 648
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Lũy kế giảm khác						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	104 260 206		342 276 930	68 427 062	2 944 992	517 909 190
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Số dư cuối kỳ	104 260 206		2 027 521 665	1 103 741 590	31 936 621	3 267 460 082
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Thanh lý, nhượng bán				17 857 145	10 909 091	28 766 236
- Lũy kế giảm khác						
- Tại ngày đầu năm			2 333 755 192	259 531 365	21 638 444	2 614 925 001
- Tại ngày cuối kỳ	7 951 978 110		2 054 205 535	293 708 378	29 602 543	10 329 494 566

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 818 024 708

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
Số dư cuối kỳ							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
- Lũy kế giảm khác							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
Số dư cuối kỳ							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	38 136 000 000				38 721 745			38 174 721 745
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	38 136 000 000				38 721 745			38 174 721 745
Số dư đầu năm					35 668 416			35 668 416
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					3 053 329			3 053 329
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					38 721 745			38 721 745
- Tại ngày đầu năm	38 136 000 000				3 053 329			38 139 053 329
- Tại ngày cuối năm	38 136 000 000							38 136 000 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	231 838 939 648	229 147 096 726
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1	355 357	3 553 570 000	355 357	3 553 570 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):

+ Về giá trị: Năm 2011, EVNIC phát hành cổ phiếu thưởng trị giá 232.100.000 đồng; mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	158 391 994	
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	10 626 261	55 591 364
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	11 592 000	24 747 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	22 218 261	80 338 364
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		32 700 000
Cộng		32 700 000
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

Cộng

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư cuối kỳ	366 771 459 148					862 294 476
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư đầu năm trước						

- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước					862 294 476
Số dư đầu năm nay	366 771 459 148				
- Lợi nhuận tăng trong năm					

Chỉ tiêu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước				7 585 899 020		375 219 652 644
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				49 903 901		49 903 901
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ				7 535 995 119		375 169 748 743

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	366 771 459 148	366 771 459 148
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	366 771 459 148	366 771 459 148

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	366 771 459 148	888 779 257 549
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		221 243 117 960
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		130 005 951 785
+ Vốn góp cuối kỳ	366 771 459 148	980 016 423 724
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2 199 908 322 899
+ Doanh thu bán hàng		2 137 051 568 046
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		62 856 754 853
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần		2 199 908 322 899
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		2 137 051 568 046
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		61 154 764 470
28- Giá vốn hàng bán		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		1 984 178 062 241
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		26 865 908
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		37 925 792 942
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		2 022 130 721 091
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 625 498 703	5 724 065 919
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		9 070 286 801
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		226 923 693
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	44 446 342	
Cộng	5 669 945 045	15 021 276 413
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		43 578 430 653
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		651 023 436
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		44 229 454 089
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202 937 486	(121 667 989 991)
- Chi phí nhân công	1 994 315 591	249 129 698 407
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	175 327 702	328 705 949 245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	453 932 893	1 308 579 623 858
- Chi phí khác bằng tiền	1 250 695 696	(38 942 842 978)
Cộng	4 077 209 368	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-EVNIC-HĐQT ngày 15/05/2011; Quyết định số 48/QĐ-EVNI-TH+TCKT ngày 10/06/2011 về việc tăng khoản góp vốn của EVNI tại EVNIC bằng cổ tức được nhận năm 2010.

Căn cứ điều 15 thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009: "...15. Kế toán trường hợp nhà đầu tư được nhận cổ phiếu do công ty cổ phần tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu:

1. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

2. Quy định tại khoản 1 điều này được áp dụng từ năm tài chính 2010 trở đi."

EVNI nhận thêm được cổ phiếu do EVNIC sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2010. Theo điều 15 thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, EVNI chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào EVNIC.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phạm Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG


HOÀNG XUÂN OÚI

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2017



NGUYỄN NAM THẮNG